CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 153/CTGTSG
"V/v công bố thông tin báo cáo tài chính văn phòng, riêng năm 2019"

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : **GTS**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
4. Điện thoại : 08.38558649 Fax : 08.38558649
5. Người thực hiện công bố thông tin:
   Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty
   Điện thoại : Cá nhân 0918.483.979, Công ty: 028.38577.405
6. Loại thông tin công bố : ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính văn phòng, riêng năm 2019
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế năm 2019	: 44.092.582.031 đồng
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	: 37.883.484.310 đồng
Chênh lệch	: 6.209.097.721 đồng

Lý do: - Doanh thu năm 2019 tăng so với năm trước .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18 /03/2020 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT

Hoàng Anh Giao

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
Ký ngày: 18/3/2020 15:27:02

Member of MSI Global Alliance

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY	01 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn trực thuộc Công ty Đầu tư Tài chính TP. Hồ Chí Minh, thành công ty cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ	:	284.997.640.000 đồng
Trụ sở	:	476 Huỳnh Tấn Phát, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, bưu điện, thuỷ lợi…; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu, sửa chữa công trình giao thông, công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: thủy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng, bưu điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thuỷ nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành , tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.

4. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, Văn phòng công ty và 14 xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1	*Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, cùng toạ lạc tại địa chỉ số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM bao gồm:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	Quản lý chung
2. Xí nghiệp đường bộ 1	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, sản xuất BTNN, nhũ tương
3. Xí nghiệp đường bộ 4	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
4. Xí nghiệp đường bộ 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
5. Xí nghiệp công trình 2	Thi công xây dựng công trình
6. Xí nghiệp công trình 3	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
7. Xí nghiệp công trình 5	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
8. Xí nghiệp công trình 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
9. Xí nghiệp công trình 8	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
10. Xí nghiệp công trình 9	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
11. Xí nghiệp công trình 10	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
12. Xí nghiệp công trình thanh niên	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
13. Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, sản xuất
14. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	Thi công xây dựng công trình
15. Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty và tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Ông	Huỳnh Minh Anh	Chủ tịch	
Ông	Hoàng Anh Giao	Thành viên	
Ông	Võ Anh Tú	Thành viên	
Ông	Trần Thanh Hưng	Thành viên	
Ông	Trần Minh Khiêm	Thành viên	Miễn nhiệm NQ 02/2019-ĐHCĐ ngày 19/09/2019
Ông	Lâm Tấn Kiệt	Thành viên	Bổ nhiệm NQ 02/2019-ĐHCĐ ngày 19/09/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
Ông	Võ Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phan Minh Hải Lăng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông	Bùi Thống Nhất	Thành viên
Ông	Hoàng Ngọc Hưng	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Ông	Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà	Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính văn phòng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Văn phòng Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính văn phòng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính văn phòng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

Lập, Ngày 12 tháng 3 năm 2020

TM. Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300460907 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN - QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hoàng Anh Giao

Số : 134 /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn Phòng Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020, từ trang 7 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn Phòng Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính	
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Phùng Ngọc Toàn	**Nguyễn Tuấn Đạt**
Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1	Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 2669-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**814.232.832.409**	**804.693.554.591**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**96.724.875.177**	**140.300.358.416**
Tiền	111		62.724.875.177	39.300.358.416
Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	101.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2.1	**25.000.000.000**	**37.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	37.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**689.649.980.546**	**623.763.483.803**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	460.281.202.092	365.382.531.580
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		122.067.954	3.770.987.876
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		249.665.096.247	271.058.233.704
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	11.284.485.358	9.406.403.217
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(31.702.871.105)	(25.854.672.574)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**2.676.383.468**	**3.362.544.692**
Hàng tồn kho	141		2.676.383.468	3.362.544.692
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**181.593.218**	**267.167.680**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.1	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	181.593.218	267.167.680
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**202.666.748.695**	**184.460.306.873**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.986.683.616**	**16.456.575.390**
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	19.986.683.616	16.456.575.390
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**136.041.282.341**	**75.887.618.623**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	136.005.019.854	75.803.006.132
- Nguyên giá	222		296.420.505.566	221.025.391.695
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(160.415.485.712)	(145.222.385.563)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	36.262.487	84.612.491
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(718.429.332)	(670.079.328)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.7	**-**	**40.886.487.687**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	40.886.487.687
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2.2	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251		1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**45.138.782.738**	**49.729.625.173**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	45.138.782.738	49.729.625.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.016.899.581.104**	**989.153.861.464**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**685.270.457.758**	**675.308.869.812**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**685.270.457.758**	**675.047.829.272**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	41.014.198.076	46.578.055.352
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		174.178.409.948	206.275.169.842
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	19.219.721.109	4.175.410.187
Phải trả người lao động	314		26.440.842.751	25.099.607.391
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		388.169.587.371	368.573.749.335
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.940.958.230	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	23.031.681.581	17.874.943.364
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.275.058.692	6.470.893.801
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**261.040.540**
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	261.040.540
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**331.629.123.346**	**313.844.991.652**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**330.383.698.739**	**312.735.421.016**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.675.047.162	27.026.769.439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*14.891.619.131*	*6.230.587.348*
- LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*29.783.428.031*	*20.796.182.091*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1.245.424.607**	**1.109.570.636**
Nguồn kinh phí	431	V.15	1.245.424.607	1.109.570.636
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.016.899.581.104**	**989.153.861.464**

Ghi chú : (*) Xem thuyết minh VIII.5 mục "Số liệu so sánh"

Lập, Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ma Hoàng Kim Trang	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (*)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**1.262.218.943.516**	**1.182.493.027.157**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.262.218.943.516**	**1.182.493.027.157**
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.153.391.329.223	1.091.273.671.245
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**108.827.614.293**	**91.219.355.912**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.742.367.632	10.262.278.871
Chi phí tài chính	22		-	
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.2	62.121.153.542	54.354.154.007
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**54.448.828.383**	**47.127.480.776**
Thu nhập khác	31	VI.4	2.884.353.779	564.183.202
Chi phí khác	32	VI.5	2.098.723.442	347.577.567
Lợi nhuận khác	**40**		**785.630.337**	**216.605.635**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**55.234.458.720**	**47.344.086.411**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	11.141.876.689	9.460.602.101
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**60**		**44.092.582.031**	**37.883.484.310**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

Ghi chú : (*) Xem thuyết minh VIII.5 mục " Số liệu so sánh"

Lập, Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ma Hoàng Kim Trang	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**55.234.458.720**	**47.344.086.411**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.605.281.943	19.257.948.194
- Các khoản dự phòng	03		5.848.198.531	3.491.042.507
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.034.831.567)	(10.272.090.287)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	**07**		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**71.653.107.627**	**59.820.986.825**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(75.179.229.038)	(13.453.578.905)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		686.161.224	(53.927.389)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		25.606.067.997	(43.828.556.313)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		4.590.842.435	7.104.232.164
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(6.900.344.373)	(12.282.720.737)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII.3	(4.228.784.024)	(39.396.083.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**16.227.821.848**	**(42.089.648.125)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.682.288.239)	(51.317.597.615)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		505.098.000	219.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(17.000.000.000)	(37.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		5.000.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.709.667.992	8.908.063.952

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (*)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(43.467.522.247)**	**(79.190.533.663)**
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.335.782.840)	(32.433.987.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(16.335.782.840)**	**(32.433.987.123)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(43.575.483.239)**	**(153.714.168.911)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**140.300.358.416**	**294.014.527.327**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**96.724.875.177**	**140.300.358.416**

Ghi chú : (*) Xem thuyết minh VIII.5 mục " Số liệu so sánh"

Lập, Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ma Hoàng Kim Trang	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn trực thuộc Công ty Đầu tư Tài chính TP. Hồ Chí Minh, thành công ty cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở: 476 Huỳnh Tấn Phát, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, bưu điện, thuỷ lợi…; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu, sửa chữa công trình giao thông, công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: thủy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng, bưu điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thuỷ nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành , tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	Quản lý chung
2. Xí nghiệp đường bộ 1	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN, nhũ tương
3. Xí nghiệp đường bộ 4	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
4. Xí nghiệp đường bộ 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
5. Xí nghiệp công trình 2	Thi công xây dựng công trình
6. Xí nghiệp công trình 3	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
7. Xí nghiệp công trình 5	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
8. Xí nghiệp công trình 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
9. Xí nghiệp công trình 8	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
10. Xí nghiệp công trình 9	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
11. Xí nghiệp công trình 10	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
12. Xí nghiệp công trình thanh niên	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
13. Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN
14. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	Thi công xây dựng công trình
15. Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giám kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3, bao gồm

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1	Việt Nam	Công ty con
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Việt Nam	Cổ đông lớn

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

21.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu duy tu sữa chữa đường bộ	409.180.124.864	388.950.464.048
- Doanh thu thi công công trình	791.825.233.679	736.455.963.812
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	61.213.584.973	57.086.599.297
Cộng	**1.262.218.943.516**	**1.182.493.027.157**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	**180.978.206**	**4.879.750**
- Tiền gửi ngân hàng	**62.543.896.971**	**39.295.478.666**
- Các khoản tương đương tiền	**34.000.000.000**	**101.000.000.000**
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp.HCM	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	24.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quận 5	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Sài Gòn	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Tây Sài Gòn	-	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN.Bắc Sài Gòn	-	35.000.000.000
Cộng	**96.724.875.177**	**140.300.358.416**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000	37.000.000.000	-	37.000.000.000
Cộng	**25.000.000.000**	**-**	**25.000.000.000**	**37.000.000.000**	**-**	**37.000.000.000**

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	**1.500.000.000**	**-**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	**-**	**1.500.000.000**
- Cty TNHH MTV Công trình giao thông số 1	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**1.500.000.000**	**-**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	**-**	**1.500.000.000**

Ghi chú:

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Công ty được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt.

Ngày 13/11/2018 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 đã đăng ký với Sở kế hoạch và đầu tư TP HCM về tạm ngưng hoạt động kinh doanh kể từ ngày 01/12/2018 đến ngày 30/11/2019. Ngày 23/09/2019 Công ty đã đăng ký với Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hồ Chí Minh về việc quay trở lại hoạt động trước thời hạn từ ngày 25/09/2019.

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem mục VIII.3

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn		
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	3.217.218.445	64.900.976.632
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	9.564.576.473	59.474.469.757
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	7.277.606.531	48.359.288.851
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	6.375.555.502	32.636.013.660
TTQL Hạ Tầng GT Đường bộ (*)	201.810.087.561	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	4.326.235.478	23.498.848.182
Các khoản phải thu khách hàng khác	227.709.922.102	136.512.934.498
Cộng	**460.281.202.092**	**365.382.531.580**
3.2 Dài hạn	-	-
3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên	-	-

* Ngày 20/06/2019 Ủy ban nhân dân TP đã ra quyết định thành lập Trung tâm quản lý Hạ tầng giao thông đường bộ, theo đó các công trình thuộc các khu Quản Lý Giao thông đô thị sẽ chuyển giao cho Trung tâm Hạ tầng GT Đường Bộ quản lý.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	**762.440.219**	-	**699.129.757**	-
- Phải thu khác	**10.522.045.139**	**5.624.417.698**	**8.707.273.460**	**5.742.616.419**
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ	283.013.698	-	1.249.682.191	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938	743.222.783	1.209.193.659	766.421.504
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915	4.881.194.915	5.088.215.597	4.976.194.915
+ Đối tượng khác	4.171.841.588	-	1.160.182.013	-
Cộng	**11.284.485.358**	**5.624.417.698**	**9.406.403.217**	**5.742.616.419**
4.2 Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	**19.986.683.616**	-	**16.456.575.390**	-
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số	4.179.944.089	-	2.881.936.942	-
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số	2.322.309.217	-	1.832.224.805	-
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số	5.859.656.158	-	4.534.170.956	-
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số	6.592.339.144	-	5.819.106.359	-
+ TTQL đường hầm sông Sài Gòn	918.281.840	-	774.483.160	-
+ Trung tâm phát triển quỹ đất	-	-	550.000.000	-
+ Cục quản lý đường bộ IV	34.734.168	-	34.734.168	-
+ Các đối tượng khác	79.419.000	-	29.919.000	-
Cộng	**19.986.683.616**	-	**16.456.575.390**	-

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**40.390.459.732**	**8.687.588.627**	**26.401.107.006**	**546.434.432**
Chi tiết:				
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 1	2.641.412.445	603.569.158	1.569.980.076	
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 2	175.856.000	87.928.000	64.631.872	
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 3	6.270.680.915	15.456.741	5.465.287.000	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 4	2.880.605.373	141.015.997	3.988.448.954	-
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	2.314.176.816	-	4.639.041.100	-
+ CTCP Đầu Tư và XD Cấp Thoát Nước (Wasaco)	90.106.278	-	90.106.278	-
+ CT TNHH XD Công trình An Cường	267.581.500	-	267.581.500	
+ Công ty CP Cấp Nước Gia Định	393.786.335	-	323.308.335	-
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915	-	4.976.194.915	-
+ Xí Nghiệp Công Trình 4	1.929.396.837	-	1.952.595.558	-
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000	-	523.598.000	-
+ Công ty TNHH XD GT MBM	6.008.651.000	4.206.055.700	-	-
+ Khu QL Đường Thuỷ Nội Địa	2.840.589.906	528.017.396	-	-
+ Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	2.333.295.486	1.166.647.743	-	-
+ BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	2.663.415.000	805.727.500	-	-
+ BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị	1.395.683.240	697.841.620	-	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư Nghĩa Phát	-	-	1.092.868.865	546.434.432
+ Công ty TNHH SX VLXD Phú		-	800.320.175	-
+ Đối tượng khác	2.780.429.686	435.328.772	647.144.378	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu	-	-	-	-
Cộng	**40.390.459.732**	**8.687.588.627**	**26.401.107.006**	**546.434.432**

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.031.987.228	-	2.715.548.682	-
- Công cụ, dụng cụ	67.543.113	-	67.631.112	-
- Chi phí SXKD dở dang	576.853.127	-	579.364.898	-
Cộng	**2.676.383.468**		**3.362.544.692**	

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
7.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
7.2 Xây dựng cơ bản dở dang	-	**40.886.487.687**
- Xây dựng cơ bản	-	**40.886.487.687**
+ Trụ sở văn phòng tại Quận 7 (*)	-	40.886.487.687
- Sửa chữa	-	-
Cộng	-	**40.886.487.687**

Ghi chú: (*) Dự án thi công xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Công ty tại địa chỉ 476, đường Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh đã hoàn thành và đi vào sử dụng.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**3.518.420.932**	**134.231.152.268**	**82.150.072.126**	**1.047.635.823**	**78.110.546**	**221.025.391.695**
Số tăng trong năm	**67.471.835.204**	**1.796.672.727**	**8.928.909.090**	**703.494.728**	**-**	**78.900.911.749**
- Mua trong năm	-	1.796.672.727	8.928.909.090	703.494.728		11.429.076.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	67.471.835.204	-	-	-	-	67.471.835.204
Số giảm trong năm	**-**	**36.972.600**	**2.601.301.000**	**821.524.278**	**46.000.000**	**3.505.797.878**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.601.301.000	821.524.278	46.000.000	3.468.825.278
- Giảm khác	-	36.972.600		-	-	36.972.600
Số dư cuối năm	**70.990.256.136**	**135.990.852.395**	**88.477.680.216**	**929.606.273**	**32.110.546**	**296.420.505.566**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**1.617.680.768**	**77.421.024.276**	**65.189.368.081**	**927.187.754**	**67.124.684**	**145.222.385.563**
Số tăng trong năm	**1.470.910.548**	**10.902.743.627**	**6.055.531.222**	**124.439.906**	**3.306.636**	**18.556.931.939**
- Khấu hao trong năm	1.470.910.548	10.902.743.627	6.055.531.222	124.439.906	3.306.636	18.556.931.939
Số giảm trong năm	**-**	**34.984.826**	**2.501.928.896**	**786.007.745**	**40.910.323**	**3.363.831.790**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.501.928.896	786.007.745	40.910.323	3.328.846.964
- Giảm khác	-	34.984.826		-	-	34.984.826
Số dư cuối năm	**3.088.591.316**	**88.288.783.077**	**68.742.970.407**	**265.619.915**	**29.520.997**	**160.415.485.712**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**1.900.740.164**	**56.810.127.992**	**16.960.704.045**	**120.448.069**	**10.985.862**	**75.803.006.132**
Tại ngày cuối năm	**67.901.664.820**	**47.702.069.318**	**19.734.709.809**	**663.986.358**	**2.589.549**	**136.005.019.854**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - *VND*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 58.067.287.375 *VND*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý - *VND*

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	**146.129.900**	**498.056.103**	**110.505.816**	**754.691.819**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**146.129.900**	**498.056.103**	**110.505.816**	**754.691.819**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	**146.129.900**	**413.443.612**	**110.505.816**	**670.079.328**
Số tăng trong năm	-	-	-	**48.350.004**	-	**48.350.004**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	48.350.004	-	48.350.004
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**146.129.900**	**461.793.616**	**110.505.816**	**718.429.332**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	**84.612.491**	-	**84.612.491**
Tại ngày cuối năm	-	-	-	**36.262.487**	-	**36.262.487**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	-	VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	561.291.819	VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác	-	VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
10.1. Ngắn hạn	-	-
10.2. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	887.648.841
- Lợi thế kinh doanh (*)	41.864.551.143	48.841.976.332
- Công cụ dụng cụ toà nhà VP Công ty	3.274.231.595	-
Cộng	**45.138.782.738**	**49.729.625.173**

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn:				
CTCP TM và XNK vật tư giao thông (TRATIMEX)	7.226.049.806	7.226.049.806	10.451.856.855	10.451.856.855
Công ty TNHH Đỉnh Phương Nam	2.630.355.614	2.630.355.614	1.559.536.644	1.559.536.644
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	1.722.544.063	1.722.544.063	3.844.277.496	3.844.277.496
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo	-	-	2.993.635.700	2.993.635.700
CN Nhựa đường Sài Gòn	6.125.020.000	6.125.020.000	7.867.658.700	7.867.658.700
Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Anh Dương	1.788.921.530	1.788.921.530	1.356.393.500	1.356.393.500
Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	2.931.813.416	2.931.813.416	3.100.853.453	3.100.853.453
Công ty TNHH TM DV Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	7.009.295.803	7.009.295.803	4.235.885.128	4.235.885.128
Phải trả các đối tượng khác	11.580.197.844	11.580.197.844	11.167.957.876	11.167.957.876
Cộng	**41.014.198.076**	**41.014.198.076**	**46.578.055.352**	**46.578.055.352**
11.2. Dài hạn:				
Cộng				

11.3. Phải trả người bán là các bên liên quan:

Cộng	

12 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.681.675.639	15.061.663.639	3.294.354.029	-	14.448.985.249
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-		76.533.099	76.533.099	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.299.149	7.299.149	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.493.734.548	9.467.854.223	6.900.344.373	-	4.061.244.398
- Thuế thu nhập cá nhân	85.574.462	-	2.651.106.872	1.856.040.948	-	709.491.462
- Thuế nhà đất	-	-	17.044.382	17.044.382	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	561.093.408	561.093.408	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	181.593.218	-	329.144.704	329.144.704	181.593.218	-
- Thuế khác	-	-			-	-
Cộng	**267.167.680**	**4.175.410.187**	**28.171.739.476**	**13.041.854.092**	**181.593.218**	**19.219.721.109**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- KPCĐ	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả về các khoản phải thu khác	**-**	**136.594.299**
- Phải trả ngắn hạn khác	**23.031.681.581**	**17.738.349.065**
+ Công Ty Đầu tư Tài Chính Nhà Nước TP Hồ Chí Minh	7.260.022.466	
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.050.625.129	7.050.625.129
+ Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức	-	2.701.911.465
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	56.027.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	248.413.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	352.323.008	868.989.548
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.296.968.045	1.296.968.045
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Cổ tức phải trả cổ đông khác	52.622.110	34.493.350
+ Đối tượng khác	3.122.038.841	1.888.279.546
Cộng	**23.031.681.581**	**17.874.943.364**
13.2. Dài hạn	-	-
13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**284.997.640.000**	**711.011.577**	**-**	**8.527.678.297**	**294.236.329.874**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	37.883.484.311	37.883.484.311
- Trích lập quỹ bổ sung năm 2017	-	-	-	(872.057.949)	(872.057.949)
- Phân phối cổ tức bổ sung năm 2017				(1.425.033.000)	(1.425.033.000)
- Tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	(3.735.000.000)	(3.735.000.000)
- Trích chi phí HĐQT năm 2018				(1.952.396.620)	(1.952.396.620)
- Phân phối cổ tức năm 2018	-	-	-	(11.399.905.600)	(11.399.905.600)
Số dư đầu năm nay	**284.997.640.000**	**711.011.577**	**-**	**27.026.769.439**	**312.735.421.016**
- Lãi trong năm	-	-	-	44.092.582.031	44.092.582.031
- Trích lập quỹ 2018	-	-	-	(1.305.239.988)	(1.305.239.988)
- Trích lập quỹ 2019	-	-	-	(2.910.000.000)	(2.910.000.000)
- Chia cổ tức năm 2018				(10.829.910.320)	(10.829.910.320)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(11.399.154.000)	(11.399.154.000)
Số dư cuối năm	**284.997.640.000**	**711.011.577**	**-**	**44.675.047.162**	**330.383.698.739**

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
- Vốn góp của Công ty mẹ	0%	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác (*)	100%	284.997.640.000	284.997.640.000
Cộng	**100%**	**284.997.640.000**	**284.997.640.000**

Ghi chú: (*)	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của HFIC	49%	139.650.000.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51%	145.347.640.000	145.347.640.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp cuối năm	284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	16.335.782.840	32.433.987.123

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**28.000.000**	**28.000.000**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**28.499.764**	**28.499.764**
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**28.499.764**	**28.499.764**
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

d. Cổ tức

	Năm nay (*)	Năm trước
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4%	7,8%

(*) Công ty tạm phân phối cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 22/11/2019

15 . Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	**1.109.570.636**	**821.253.472**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	81.406.902	1.332.558.815
- Chi sự nghiệp	54.447.069	(1.044.241.651)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**1.245.424.607**	**1.109.570.636**

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1. Tài sản thuê ngoài

16.2. Tài sản nhận giữ hộ

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu duy tu sữa chữa đường bộ	409.180.124.864	388.950.464.048
- Doanh thu thi công công trình	791.825.233.679	736.455.963.812
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	61.213.584.973	57.086.599.297
Cộng	**1.262.218.943.516**	**1.182.493.027.157**
1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1	-	1.481.316.500
Cộng	-	**1.481.316.500**

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	330.110.914.632	328.737.270.748
- Giá vốn thi công công trình	763.346.891.289	706.606.957.779
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	59.933.523.302	55.929.442.723
Cộng	**1.153.391.329.223**	**1.091.273.671.245**

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.737.145.813	10.157.746.143
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.275.590	104.532.728
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.946.229	
Cộng	**7.742.367.632**	**10.262.278.871**

4 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	292.463.935	9.811.416
- Cho thuê xe, máy thi công	2.022.232.000	374.834.000
- Thu bán hồ sơ thầu	9.090.910	24.545.457
- Các khoản thu nhập khác	560.566.934	154.992.329
Cộng	**2.884.353.779**	**564.183.202**

5 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Chi phí khấu hao, nhiên liệu cho xe, máy thi công	1.622.136.900	283.346.372
- Các khoản chi phí khác	476.586.542	64.231.195
Cộng	**2.098.723.442**	**347.577.567**

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
6.1. Chi phí bán hàng		
6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**62.121.153.542**	**54.354.154.007**
- Chi phí nhân viên quản lý	26.735.116.601	27.218.857.681
- Chi phí vật liệu quản lý	1.221.061.210	1.153.773.771
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.047.894.222	1.251.940.362
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.321.840.756	934.799.596
- Thuế, phí và lệ phí	813.045.697	3.680.183.916
- Chi phí dự phòng	13.956.598.736	18.938.889.742
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.108.400.205)	(15.447.847.235)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.613.856.497	10.367.294.755
- Chi phí khác bằng tiền	8.520.140.028	6.256.261.419
Cộng	**62.121.153.542**	**54.354.154.007**

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.141.876.689	9.460.602.101
Cộng	**11.141.876.689**	**9.460.602.101**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**55.234.458.720**	**47.344.086.411**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**476.200.318**	**63.456.821**
Chi phí khác	476.200.318	63.456.821
+ Các khoản điều chỉnh giảm	**1.275.590**	**104.532.728**
Nhận cổ tức được chia	1.275.590	104.532.728
- Tổng thu nhập chịu thuế	**55.709.383.448**	**47.303.010.504**
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	55.709.383.448	47.303.010.504
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**11.141.876.689**	**9.460.602.101**
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	11.141.876.689	9.460.602.101

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU & LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày trên Báo cáo tài chính của Văn Phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu".

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.

3 . Khoản tiền chi khác trong đó có phần tiền trả vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và lợi nhuận chưa phân phối (giai đoạn Nhà Nước) cho chủ sở hữu được trình bày mục "Mã số 17" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

	Năm nay	Năm trước
- Chi chuyển lợi nhuận giai đoạn Nhà nước	-	36.526.125.346
- Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	4.228.784.024	2.869.958.424
Cộng	**4.228.784.024**	**39.396.083.770**

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác:

a. Sau thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty nhận được các Thông báo kết quả xét duyệt ngân sách do Sở Giao thông Vận tải TP.HCM ban hành đối với các công trình: " Đặt hàng cung ứng SPDVCI công tác khoán quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ", trong đó có phát sinh chênh lệch giảm giá trị quyết toán được phê duyệt so với giá trị đã được các chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán 100% giá trị. Toàn bộ giá trị cắt giảm chủ yếu là chi phí nhân công, công ty đã thanh toán kịp thời đầy đủ cho người lao động, đã hạch toán và được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các báo cáo tài chính hàng năm. Công ty đã gởi các văn bản đề nghị Các cơ quan chức năng hướng dẫn xử lý cụ thể để công ty thực hiện. Và hiện nay, Công ty vẫn còn một số công trình thi công chưa có thông báo phê duyệt quyết toán.

Do vậy, sau khi có sự hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân TP, của cấp có thẩm quyền thì việc phê duyệt quyết toán ngân sách những công trình đã thi công trước thời điểm chính thức chuyển đổi cổ phần sẽ ảnh hưởng đến quyết toán Báo cáo tài chính.

b.- Ngoài ra công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại công ty cổ phần Công trình Giao thông sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).

c. Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu công nợ phải trả cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC) trong kỳ kế toán năm 2019 theo ý kiến của HFIC tại công văn số 359/ĐTTC-QLKDV ngày 22 /03/2019 đối với các khoản phê duyệt quyết toán ngân sách năm 2011 & 2012 hoạt động công ích giai đoạn Nhà nước.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ HĐQT, Ban TGĐ và Ban kiểm soát	Thành viên và cá nhân có liên quan
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Cổ đông lớn, nhà nước
+ Cty TNHH MTV Công trình giao thông số 1	Công ty con

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

- Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và tiền lương TGĐ	1.192.703.377	1.438.080.000

b. Bên liên quan khác

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
+ Cty TNHH MTV Công trình giao thông số 1		
- Doanh thu từ dịch vị cung cấp bê tông nhựa nóng	-	1.481.316.500
- Nhận tiền lợi nhuận từ Công ty con	1.275.590	104.532.728
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
- Lợi nhuận còn lại phải nộp giai đoạn trước cổ phần hoá	1.674.022.466	-
- Chi trả tiền cổ tức	5.306.700.000	16.059.750.000

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Cty TNHH MTV Công trình giao thông số 1	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
- Phải trả khác	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	**7.260.022.466**	-
- Phải trả tiền tạm ứng cổ tức năm 2019	5.586.000.000	-
- Lợi nhuận còn lại của giai đoạn Nhà Nước tạm nộp	1.674.022.466	-

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Số liệu so sánh nêu trên đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh, ảnh hưởng của các điều chỉnh thay đổi trên Báo cáo tài chính của Văn Phòng Công ty tại ngày 31/12/2018 được trình bày lại như sau:

a. Ảnh hưởng trên bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
C. Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.080.253.373	95.156.814	4.175.410.187
Phải trả ngắn hạn khác	319	18.350.727.436	(475.784.072)	17.874.943.364
D. Vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26.646.142.181	380.627.258	27.026.769.439
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a	6.230.587.348	-	6.230.587.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20.415.554.833	380.627.258	20.796.182.091

b. Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	54.829.938.079	(475.784.072)	54.354.154.007
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	46.651.696.704	475.784.072	47.127.480.776
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	46.868.302.339	475.784.072	47.344.086.411
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	9.365.445.286	95.156.815	9.460.602.101
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	37.502.857.053	380.627.257	37.883.484.310

c. Ảnh hưởng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp):

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	1	46.868.302.339	475.784.072	47.344.086.411
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	59.345.202.753	475.784.072	59.820.986.825
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(43.352.772.241)	(475.784.072)	(43.828.556.313)

Lập, Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ma Hoàng Kim Trang	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao